

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên điều hành
Ông Đặng Minh Lược	Thành viên điều hành
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Huy Thanh Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.946.979.209.618	44.577.607.228.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.365.704.857.172	5.061.020.547.422
111	1. Tiền		4.795.636.583.222	3.846.020.547.422
112	2. Các khoản tương đương tiền		570.068.273.950	1.215.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.937.008.073.823	10.069.249.605.640
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	18.937.008.073.823	10.069.249.605.640
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.158.853.337.785	3.000.817.466.182
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	308.474.343.927	178.061.365.251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	95.981.093.251	403.669.438.496
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	2.085.917.697.638	16.917.697.638
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.668.480.202.969	2.402.168.964.797
140	IV. Hàng tồn kho	10	21.824.235.626.176	25.696.077.735.282
141	1. Hàng tồn kho		22.028.684.523.096	26.058.131.396.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(204.448.896.920)	(362.053.661.404)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		661.177.314.662	750.441.873.663
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	481.240.961.302	565.060.213.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		149.051.709.905	156.743.753.740
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		30.884.643.455	28.637.906.590
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.160.899.236.677	11.256.488.385.860
210	I. Phải thu dài hạn		457.569.986.630	503.486.573.563
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		9.244.973.329	9.744.723.329
216	2. Phải thu dài hạn khác	12	448.325.013.301	493.741.850.234
220	II. Tài sản cố định		6.500.135.608.914	9.727.502.911.440
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	6.431.315.373.113	9.653.330.005.976
222	Nguyên giá		20.139.282.722.977	20.841.513.609.195
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.707.967.349.864)	(11.188.183.603.219)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	68.820.235.801	74.172.905.464
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.477.537.026)	(16.124.867.363)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.493.856.934	123.873.978.878
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	4.493.856.934	123.873.978.878
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		746.632.252.729	231.034.840.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	17	286.632.252.729	181.034.840.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	460.000.000.000	50.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		452.067.531.470	670.590.081.979
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	105.411.103.799	175.104.437.161
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	101.088.939.200	188.526.284.228
269	3. Lợi thế thương mại	16	245.567.488.471	306.959.360.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		60.107.878.446.295	55.834.095.614.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		36.748.320.478.957	31.901.514.096.473
310	I. Nợ ngắn hạn		30.761.901.787.543	26.000.264.096.473
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	7.927.069.727.935	8.745.827.331.813
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		88.995.836.420	97.659.957.856
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	418.173.251.595	764.244.077.963
314	4. Phải trả người lao động		438.404.323.414	475.431.939.590
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.372.808.265.814	2.180.365.916.409
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.405.793.231	386.943.692
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.316.566.967.015	2.971.948.189.708
320	8. Vay ngắn hạn	22	19.128.541.817.781	10.688.138.631.456
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		67.935.804.338	76.261.107.986
330	II. Nợ dài hạn		5.986.418.691.414	5.901.250.000.000
338	1. Vay dài hạn	22	5.985.250.000.000	5.901.250.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.168.691.414	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.359.557.967.338	23.932.581.517.576
410	I. Vốn chủ sở hữu		23.359.557.967.338	23.932.581.517.576
411	1. Vốn cổ phần	23.1	14.633.767.160.000	14.638.792.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.633.767.160.000	14.638.792.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(9.783.280.000)	(5.025.640.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	3.739.030.306	2.261.603.090
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	8.160.323.595.574	8.723.934.226.370
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		7.992.654.202.870	4.624.171.199.065
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		167.669.392.704	4.099.763.027.305
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.1	13.401.030.472	14.508.097.130
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		60.107.878.448.295	55.834.095.614.049

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Số quý này năm nay VNĐ	Số lũy kế năm nay VNĐ	Số quý này năm trước VNĐ	Số lũy kế năm trước VNĐ
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24.1	31.653.210.181.975	119.234.184.825.086	30.877.778.203.705	134.722.248.887.557
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24.1	(231.721.479.826)	(954.396.369.644)	(289.397.051.231)	(1.317.471.297.033)
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	31.421.488.702.149	118.279.788.455.442	30.588.381.152.474	133.404.777.590.524
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	(25.235.028.171.607)	(95.759.175.291.712)	(22.579.045.366.641)	(102.542.735.094.343)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.186.460.530.542	22.520.613.163.730	8.009.335.785.833	30.862.042.496.181
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	603.394.491.753	2.166.963.715.091	311.780.141.173	1.313.137.304.323
7 Chi phí tài chính	22	25	(418.580.725.428)	(1.556.146.106.982)	(381.546.829.485)	(1.382.620.454.532)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(329.035.164.103)	(1.447.718.354.797)	(361.070.284.056)	(1.362.143.909.103)
8 Chi phí bán hàng	25	26, 28	(5.607.079.567.766)	(20.917.223.252.949)	(7.150.325.541.608)	(22.336.838.067.678)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26, 28	(300.975.912.573)	(1.196.355.624.265)	174.966.908.032	(1.881.027.579.714)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		463.218.816.528	1.017.851.894.625	964.210.463.945	6.574.693.698.580

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán năm kết thúc		Cho kỳ kế toán năm kết thúc	
			ngày 31 tháng 12 năm 2023		ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Số quý này năm nay	Số lũy kế năm nay	Số quý này năm trước	Số lũy kế năm trước
11 Thu nhập khác	31		6.948.746.152	36.883.419.051	8.964.564.947	61.606.712.681
12 Chi phí khác	32	27	(251.242.339.368)	(365.042.945.780)	(39.796.754.771)	(579.945.037.703)
13 Lỗ khác	40		(244.293.593.216)	(328.159.526.729)	(30.832.189.824)	(518.338.325.022)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		218.925.223.312	689.692.367.896	933.378.274.121	6.056.355.373.558
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	(66.282.219.888)	(433.257.176.515)	(196.556.329.590)	(1.792.998.810.102)
16 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	(62.324.975.429)	(88.606.036.442)	(117.799.841.398)	(161.642.138.517)
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		90.318.027.995	167.829.154.939	619.022.103.133	4.101.714.424.939
18 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90.257.557.591	167.669.392.704	619.040.753.469	4.099.763.027.305
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		60.470.404	159.762.235	(18.650.336)	1.951.397.634
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	62	115	422	2.810
21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	62	115	422	2.810



Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		689.692.367.896	6.056.355.373.558
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 16	3.380.530.727.255	3.540.324.726.294
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(165.930.068.132)	(321.799.366.884)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		83.631.272.202	284.374.414
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.538.306.800.637)	(348.599.792.355)
06	Chi phí lãi vay	25	1.447.718.354.797	1.362.143.909.103
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.897.335.853.381	10.288.709.224.130
09	(Giảm) tăng các khoản phải thu		675.799.303.117	(588.827.639.446)
10	Giảm hàng tồn kho		4.169.031.757.473	3.791.937.421.033
11	Giảm các khoản phải trả		(3.138.563.012.374)	(2.286.756.979.213)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		130.000.103.455	(101.041.271.147)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.435.731.870.616)	(1.322.381.109.404)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(861.931.958.366)	(1.805.340.844.308)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.435.940.176.070	7.976.298.801.645
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(523.383.330.794)	(4.465.359.523.505)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		31.163.790.650	5.331.159.526
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(34.151.374.180.637)	(20.799.334.065.331)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		22.805.115.462.454	25.851.966.071.069
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(105.597.412.729)	(181.034.840.000)
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		1.114.378.023.007	1.137.542.621.557
28	Tiền chi lợi ích cổ đông không kiểm soát		(1.710.048.893)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(10.831.407.696.942)	1.549.111.423.316

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		443.220.000	192.628.370.000
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	23.1	(9.783.280.000)	(5.025.640.000)
33	Tiền thu từ đi vay	22	70.373.733.043.570	65.251.647.851.081
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(61.933.329.857.245)	(73.313.739.286.999)
36	Cổ tức đã trả	23.1	(731.280.023.500)	(731.854.815.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		7.699.783.102.825	(8.606.343.520.918)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		304.315.581.953	919.066.704.043
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.061.020.547.422	4.142.015.762.555
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		368.727.797	(61.919.176)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	5.365.704.857.172	5.061.020.547.422

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 65.414 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 74.008).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THỌNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 11 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	99,99
(7) Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(8) Công ty Cổ phần 4K Farm	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Đang hoạt động	99,99	99,99
(9) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Đang hoạt động	99,99	99,99
(10) Công ty TNHH Vui Vui	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử	Đang hoạt động	100,00	100,00
(11) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	99,99	99,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	854.880.860.816	914.036.789.534
Tiền gửi ngân hàng	3.381.415.141.503	2.713.263.362.330
Tiền đang chuyển	559.340.580.903	218.720.395.558
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	570.068.273.950	1.215.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.365.704.857.172	5.061.020.547.422

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND ở tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

5.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.292.281.273.443	9.134.847.863.518
Đầu tư khác (*)	2.644.726.800.380	934.401.742.122
TỔNG CỘNG	18.937.008.073.823	10.069.249.605.640

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	199.794.423.211	76.446.683.743
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	26.813.575.632	5.377.060.346
Khác	81.866.345.084	96.237.621.162
TỔNG CỘNG	308.474.343.927	178.061.365.251

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Thiết kế Thương mại Sản xuất Quang Minh	7.916.723.350	49.178.338.957
Khác	88.064.369.901	354.491.099.539
TỔNG CỘNG	95.981.093.251	403.669.438.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các nhà cung cấp	1.630.510.291.045	2.023.395.582.615
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	200.572.240.839	218.610.772.610
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	154.622.689.360	245.416.016.907
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	86.026.845.242	165.301.240.853
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	50.782.779.573	106.164.912.384
- Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	45.428.646.522	138.401.505.984
- Khác	1.093.077.089.509	1.149.501.133.877
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	923.425.750.418	209.761.455.403
Phải thu từ nhân viên	11.018.594.684	16.244.035.303
Tạm ứng nhân viên	6.413.657.109	12.878.047.904
Khác	97.111.909.713	139.889.843.572
TỔNG CỘNG	2.668.480.202.969	2.402.168.964.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị điện tử	5.844.499.937.684	8.005.144.461.815
Điện thoại di động	5.623.974.610.449	5.607.472.781.483
Thiết bị gia dụng	3.768.876.615.980	4.235.928.262.854
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.412.679.172.808	2.354.592.879.351
Hóa mỹ phẩm	1.730.775.672.317	1.538.923.390.052
Máy tính xách tay	952.381.256.823	1.401.245.452.212
Phụ kiện	752.773.633.211	1.074.436.699.296
Đồng hồ, mắt kính	232.773.120.361	420.538.319.070
Vật tư lắp đặt	231.249.192.067	292.194.612.893
Máy tính bảng	141.086.706.363	243.014.773.213
Xe đạp	129.801.338.859	284.973.590.624
Thẻ cào	6.662.211.362	10.597.530.907
Hàng đang chuyển	9.739.716	21.296.892.056
Hàng hóa khác	201.141.315.096	567.771.750.860
TỔNG CỘNG	22.028.684.523.096	26.058.131.396.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(204.448.896.920)	(362.053.661.404)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.824.235.626.176	25.696.077.735.282

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(362.053.661.404)	(682.836.523.797)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(204.448.896.920)	(362.053.661.404)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	362.053.661.404	682.836.523.797
Số dư cuối năm	(204.448.896.920)	(362.053.661.404)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	481.240.961.302	565.060.213.333
Chi phí thuê cửa hàng	372.661.356.819	434.203.772.287
Công cụ, dụng cụ	88.661.307.709	93.070.000.139
Chi phí thiết kế cửa hàng	973.028.523	19.212.651.150
Khác	18.945.268.251	18.573.789.757
Dài hạn	105.411.103.799	175.104.437.161
Công cụ, dụng cụ	35.668.315.920	71.735.467.933
Chi phí thu xếp khoản vay	25.435.825.253	57.069.305.458
Chi phí thiết kế cửa hàng	24.251.943.425	23.238.378.167
Chi phí thuê cửa hàng	19.790.796.692	19.553.457.914
Khác	264.222.509	3.507.827.689
TỔNG CỘNG	586.652.065.101	740.164.650.494

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.301.019.693.487	559.443.059.086	2.981.050.856.622	20.841.513.609.195
Mua trong năm	288.677.762.256	-	106.232.770.241	394.910.532.497
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	157.066.619.117	-	278.592.914	157.345.212.031
Thanh lý	(1.085.186.926.079)	(1.199.407.243)	(168.100.297.424)	(1.254.486.630.746)
Số cuối năm	16.661.577.148.781	558.243.651.843	2.919.461.922.353	20.139.282.722.977
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	4.463.173.123.492	94.103.488.743	1.251.973.164.003	5.809.249.776.238
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(8.970.135.983.091)	(305.086.891.370)	(1.912.960.728.758)	(11.188.183.603.219)
Khấu hao trong năm	(2.730.127.064.450)	(79.517.051.501)	(504.142.069.522)	(3.313.786.185.473)
Thanh lý	631.524.855.447	1.018.097.986	161.459.485.395	794.002.438.828
Số cuối năm	(11.068.738.192.094)	(383.585.844.885)	(2.255.643.312.885)	(13.707.967.349.864)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.330.883.710.396	254.356.167.716	1.068.090.127.864	9.653.330.005.976
Số cuối năm	5.592.838.956.687	174.657.806.958	663.818.609.468	6.431.315.373.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(10.772.197.700)	(5.352.669.663)	(16.124.867.363)
Hao mòn trong năm	-	-	(5.352.669.663)	(5.352.669.663)
Số cuối năm	-	(10.772.197.700)	(10.705.339.326)	(21.477.537.026)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.998.878.500	-	48.174.026.964	74.172.905.464
Số cuối năm	25.998.878.500	-	42.821.357.301	68.820.235.801

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cửa hàng	4.493.856.934	123.873.978.878

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	613.918.721.185
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số đầu năm	(306.959.360.595)
Phân bổ trong năm	(61.391.872.119)
Số cuối năm	(368.351.232.714)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	306.959.360.590
Số cuối năm	245.567.488.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Loại hình kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị	Dự phòng	Sở hữu
	VND	VND	%
PT Era Blue Elektronik Thương mại sản phẩm điện tử	286.632.252.729	-	45

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty đã góp vốn vào PT Era Blue Elektronik theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blue Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	374.086.979.559	173.318.750.717
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	337.324.152.646	467.187.312.027
Công ty TNHH Apple Việt Nam	271.572.476.999	1.255.858.258.901
Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam	234.776.763.766	273.227.030.861
Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	168.254.308.570	293.593.305.321
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	139.020.442.642	83.422.581.626
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	138.189.867.888	419.773.816.080
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	119.521.231.494	231.271.512.349
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning Việt Nam	53.883.266.287	38.107.934.424
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	27.539.037.774	178.491.598.957
Khác	6.062.901.200.310	5.331.575.230.550
TỔNG CỘNG	7.927.069.727.935	8.745.827.331.813

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	286.792.734.615	184.215.218.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.052.031.201	538.726.813.052
Thuế thu nhập cá nhân	20.050.394.005	40.700.519.362
Khác	1.278.091.774	601.527.303
TỔNG CỘNG	418.173.251.595	764.244.077.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thường nhân viên	671.620.270.474	1.561.000.536.836
Các khoản phải trả nhân viên	125.992.757.960	124.014.418.642
Chi phí tiện ích	110.411.687.903	64.209.694.940
Chi phí tiếp thị quảng cáo	107.910.132.267	119.801.971.944
Chi phí headging tỷ giá khoản vay	87.461.604.849	45.624.318.477
Lãi vay phải trả	78.222.091.038	89.593.760.667
Chi phí hỗ trợ lãi suất	77.444.151.629	73.804.011.253
Chi phí vận chuyển	52.912.399.636	37.304.747.323
Chi phí sửa chữa bảo hành	9.939.477.125	19.548.659.913
Khác	50.893.692.933	45.463.796.414
TỔNG CỘNG	1.372.808.265.814	2.180.365.916.409

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ cước phí	688.271.640.905	712.874.773.541
Phải trả thư tín dụng (*)	367.698.850.329	1.822.606.399.068
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	80.959.816.609	61.469.438.648
Nhận ký quỹ	58.272.136.513	80.460.645.178
Phiếu mua hàng	50.838.045.000	80.907.357.892
Thu hộ tiền trả góp	-	9.080.060.000
Khác	70.526.477.659	204.549.515.381
TỔNG CỘNG	1.316.566.967.015	2.971.948.189.708

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả thư tín dụng do mở UPAS Letter Credit tại Ngân hàng thương mại để thanh toán cho nhà cung cấp với kỳ hạn dưới 1 năm và chịu lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	10.688.138.631.456	70.373.733.043.570	(61.933.329.857.245)	-	19.128.541.817.781
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	10.688.138.631.456	70.373.733.043.570	(61.933.329.857.245)	-	19.128.541.817.781
Vay dài hạn	5.901.250.000.000	-	-	84.000.000.000	5.985.250.000.000
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.2)	5.901.250.000.000	-	-	84.000.000.000	5.985.250.000.000
TỔNG CỘNG	16.589.388.631.456	70.373.733.043.570	(61.933.329.857.245)	84.000.000.000	25.113.791.817.781

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
Các khoản vay tín chấp ngân hàng	19.128.541.817.781	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 6 năm 2024

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn
	VND	USD	
Khoản vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo	5.985.250.000.000	250.000.000	Ngày 16 tháng 9 năm 2025

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	7.130.654.950.000	558.110.430.986	(2.320.000.000)	5.388.425.299	12.674.574.164.065	11.838.029.496	20.378.245.999.846
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.099.763.027.305	1.951.397.634	4.101.714.424.939
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	191.909.700.000 (2.320.000.000)	-	-	-	-	-	191.909.700.000
Hủy cổ phiếu quỹ	-	-	2.320.000.000	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(5.025.640.000)	-	-	-	(5.025.640.000)
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	7.318.548.150.000	-	-	-	(7.318.548.150.000)	-	-
Chia cổ tức tiền	-	-	-	-	(731.854.815.000)	-	(731.854.815.000)
Góp vốn	-	-	-	(3.126.822.209)	-	718.670.000	718.670.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(3.126.822.209)
Số cuối năm	14.638.792.800.000	558.110.430.986	(5.025.640.000)	2.261.603.090	8.723.934.226.370	14.508.097.130	23.932.581.517.576
Năm nay							
Số đầu năm	14.638.792.800.000	558.110.430.986	(5.025.640.000)	2.261.603.090	8.723.934.226.370	14.508.097.130	23.932.581.517.576
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	167.669.392.704	159.762.235	167.829.154.939
Hủy cổ phiếu quỹ (i)	(5.025.640.000)	-	5.025.640.000	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(9.783.280.000)	-	-	(1.156.023.000)	(10.939.303.000)
Chia cổ tức tiền (ii)	-	-	-	-	(731.280.023.500)	(554.025.893)	(731.834.049.393)
Góp vốn	-	-	-	-	-	443.220.000	443.220.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.477.427.216	-	-	1.477.427.216
Số cuối năm	14.633.767.160.000	558.110.430.986	(9.783.280.000)	3.739.030.306	8.160.323.595.574	13.401.030.472	23.359.557.967.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng cách hủy 502.564 cổ phiếu quỹ mà Công ty mua lại từ người lao động đã nghỉ việc với mức mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01_2023/NQĐHĐCĐ/TGĐĐ ngày 8 tháng 4 năm 2023.
- Vào ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho về việc giảm vốn cổ phần của Công ty từ 14.638.792.800.000 VND xuống 14.633.767.160.000 vào ngày này.
- (ii) Theo Nghị quyết số 01_2023/NQĐHĐCĐ/MWG ngày 8 tháng 4 năm 2023 và theo Nghị quyết số 05/NQ/HĐQT-2023 ngày 30 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 5% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.638.792.800.000	7.130.654.950.000
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	-	7.318.548.150.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	-	191.909.700.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(5.025.640.000)	(2.320.000.000)
Số cuối năm	14.633.767.160.000	14.638.792.800.000

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	1.463.376.716	1.463.879.280
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	1.463.376.716	1.463.879.280
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(978.328)	(502.564)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.462.398.388	1.463.376.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	119.234.184.825.086	134.722.248.887.557
Các khoản giảm trừ doanh thu	(954.396.369.644)	(1.317.471.297.033)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(954.396.369.644)	(1.317.471.297.033)
Doanh thu thuần	118.279.788.455.442	133.404.777.590.524

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	1.828.042.318.022	854.205.778.916
Chiết khấu thanh toán	334.182.475.874	315.790.685.374
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.220.368.591	143.140.840.033
Khác	518.552.604	-
TỔNG CỘNG	2.166.963.715.091	1.313.137.304.323

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	1.447.718.354.797	1.362.143.909.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.000.285.447	13.385.429.291
Chi phí thu xếp khoản vay	21.756.639.550	7.091.116.138
Khác	2.670.827.188	-
TỔNG CỘNG	1.556.146.106.982	1.382.620.454.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	20.917.223.252.949	22.336.838.067.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.784.868.319.851	10.131.871.427.527
Chi phí nhân viên	7.201.636.687.343	7.780.186.627.158
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.278.045.065.469	3.495.397.235.835
Khác	652.673.180.286	929.382.777.158
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.196.355.624.265	1.881.027.579.714
Chi phí nhân viên	900.930.084.971	1.474.963.021.854
Chi phí khấu hao và hao mòn	187.958.206.883	139.825.183.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.957.573.349	221.766.692.386
Khác	40.509.759.062	44.472.681.853
TỔNG CỘNG	22.113.578.877.214	24.217.865.647.392

27. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	264.246.468.378	501.024.471.842
Khác	100.796.477.402	78.920.565.861
TỔNG CỘNG	365.042.945.780	579.945.037.703

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	95.759.175.291.712	102.542.735.094.343
Chi phí nhân viên	8.102.566.772.314	9.386.437.507.012
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 13, 14 và 16)	3.380.530.727.255	3.540.324.726.294
Chi phí khác	10.630.481.377.645	11.291.103.414.086
TỔNG CỘNG	117.872.754.168.926	126.760.600.741.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	431.290.887.419	1.794.598.293.892
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	1.966.289.096	(1.599.483.790)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	433.257.176.515	1.792.998.810.102
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	88.606.036.442	161.642.138.517
TỔNG CỘNG	521.863.212.957	1.954.640.948.619

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	689.692.367.896	6.056.355.373.558
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	137.938.473.579	1.211.271.074.712
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗi từ các công ty con	399.822.105.035	715.458.143.561
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	13.894.836.232	25.128.597.781
Phân bổ lợi thế thương mại	12.278.374.424	12.278.374.424
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	1.966.289.096	(1.599.483.790)
Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước	-	(2.045.317.452)
Thuế TNDN được miễn giảm	(11.637.085.409)	(5.850.440.617)
Lỗi từ thay đổi các khoản đầu tư	(32.399.780.000)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	521.863.212.957	1.954.640.948.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.889.779.384	72.410.732.281	(31.520.952.897)	(64.156.572.478)
Lợi nhuận chưa thực hiện	43.586.445.235	68.173.970.646	(24.587.525.411)	7.642.922.724
Các khoản chi phí phải trả	3.099.299.272	32.676.975.900	(29.577.676.628)	(104.966.902.222)
Dự phòng chi phí bảo hành	13.587.160.869	15.252.221.566	(1.665.060.697)	(203.301.175)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(73.745.560)	12.383.835	(86.129.395)	41.714.634
	101.088.939.200	188.526.284.228		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Trích trước lãi tiền gửi	(1.168.691.414)	-	(1.168.691.414)	-
			(88.606.036.442)	(161.642.138.517)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó (31 tháng 12 năm 2022: 8.109.634.582.097 VND). Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

				VND		
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh						
2016	2021 (*)	54.944.366.695	-	(54.944.366.695)	-	
2017	2022 (*)	144.608.819.275	-	(144.608.819.275)	-	
2018	2023 (*)	555.577.340.151	-	(555.577.340.151)	-	
2019	2024 (*)	978.365.755.382	-	-	978.365.755.382	
2020	2025 (*)	1.733.535.288.693	-	-	1.733.535.288.693	
2021	2026 (*)	966.454.761.213	-	-	966.454.761.213	
2022	2027 (**)	2.961.477.019.035	-	-	2.961.477.019.035	
2023	2028 (**)	1.210.999.994.166	-	-	1.210.999.994.166	
		<u>8.605.963.344.610</u>	-	<u>(755.130.526.121)</u>	<u>7.850.832.818.489</u>	
MWG (Cambodia) Co., Ltd.						
2017	2022 (**)	9.059.389.204	-	(9.059.389.204)	-	
2018	2023 (**)	8.753.185.646	-	(8.753.185.646)	-	
2019	2024 (**)	3.438.115.589	-	-	3.438.115.589	
2020	2025 (**)	65.469.770.143	-	-	65.469.770.143	
2021	2026 (**)	187.340.353.909	-	-	187.340.353.909	
2022	2027 (**)	330.623.145.856	-	-	330.623.145.856	
2023	2028 (**)	97.963.375.603	-	-	97.963.375.603	
		<u>702.647.335.950</u>	-	<u>(17.812.574.850)</u>	<u>684.834.761.100</u>	
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh						
2018	2023 (*)	46.920.164.130	(46.920.164.130)	-	-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma						
2019	2024 (**)	5.947.497.325	-	-	5.947.497.325	
2020	2025 (**)	6.437.846.862	-	-	6.437.846.862	
2022	2027 (**)	306.214.502.293	-	-	306.214.502.293	
2023	2028 (**)	342.942.200.944	-	-	342.942.200.944	
		<u>661.542.047.424</u>	-	-	<u>661.542.047.424</u>	
TỔNG CỘNG		<u>10.017.072.892.114</u>	<u>(46.920.164.130)</u>	<u>(772.943.100.971)</u>	<u>9.197.209.627.013</u>	

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	167.669.392.704	4.099.763.027.305
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.462.711.989	1.459.218.707
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	115	2.810

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
PT Era Blue Elektronik Ông Robert Willett	Công ty liên doanh Thành viên Hội đồng Quản trị

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
PT Era Blue Elektronik	Công ty liên doanh	Góp vốn đầu tư	105.597.412.729	181.034.840.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND Năm nay
Nguyễn Đức Tài (*)	Chủ tịch HĐQT	230.080.000
Đặng Minh Lượm (*)	Thành viên HĐQT	686.250.000
Đoàn Văn Hiếu Em (*)	Thành viên HĐQT	584.280.000
Trần Huy Thanh Tùng (*)	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	164.580.000
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT	2.250.010.657
TỔNG CỘNG		3.915.200.657

(*) Thu nhập từ tiền lương được trả từ Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Công ty con).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.647.749.704.335	4.018.626.187.282
Từ 1 đến 5 năm	11.061.771.284.357	13.189.923.370.954
Trên 5 năm	4.698.530.910.177	6.562.296.926.009
TỔNG CỘNG	19.408.051.898.869	23.770.846.484.245

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	212.924	185.853

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 01 năm 2024